

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Kỳ Anh; Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kỳ Anh;

Xét đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 09/8/2019; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2549/TTr-STMMT ngày 30/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kỳ Anh, với các nội dung như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2019 (theo Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (theo Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Kỳ Anh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, Xây dựng;
- TTr. Huyện ủy, HĐND huyện Kỳ Anh;
- Phó VP phụ trách NN;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.



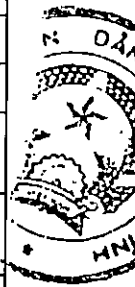
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RĐD			ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Di dời đường dây cao thế 35kv tại Trung tâm đô thị mới Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh	0,27		0,27	0,03			0,24	Xã Kỳ Đồng	163
1.4	Đất ở tại nông thôn	8,01		8,01	0,10			7,91		
1	Đất ở (khu Trung tâm làng thanh niên lập nghiệp Tây Kỳ Anh, huyện Kỳ Anh).	7,30		7,30				7,30	Xã Kỳ Tây, Xã Kỳ Trung	164
2	QH Xen dảm dân cư vùng Cồn Chợ thôn Tân Thọ	0,71		0,71	0,10			0,61	Xã Kỳ Thọ	165
II	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI (tự thỏa thuận bồi thường, nhận chuyển nhượng để chuyển mục đích, nhận góp vốn; thu hồi nhưng không phải xin chấp thuận của HĐND tỉnh)	10,10		10,10	0,45	4,40		5,25		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	5,30		5,30	0,30	4,40		0,60		
1	QH Khu du lịch biển Hải Âu Kỳ Xuân	0,90		0,90		0,90			Xã Kỳ Xuân	166
2	Quỹ tín dụng nhân dân liên xã Kỳ Phong	0,10		0,10	0,10				Xã Kỳ Phong	167
3	Quỹ tín dụng nhân dân Giang Đồng Tiến	0,20		0,20	0,20				Xã Kỳ Đồng	168

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSD đất năm 2019	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			ĐẤT KHÁC
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Công viên Nguyễn Trọng Bình	0,10		0,10				0,10	Xã Kỳ Châu	169
5	QH Đất thương mại, dịch vụ du lịch biển xã Kỳ Xuân	4,00		4,00		3,50		0,50	Xã Kỳ Xuân	170
2.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,20		1,20	0,15			1,05		
1	Xây dựng mới Trường mầm non Kỳ Tây	1,20		1,20	0,15			1,05	Xã Kỳ Tây	171
2.3	Đất ở tại nông thôn	3,60		3,60				3,60		
1	QH Xen dăm dân cư nông thôn (Trạm y tế cũ)	0,03		0,03				0,03	Xã Kỳ Bắc	172
2	QH đất ở vùng Kê thôn Trung Tiến	0,37		0,37				0,37	Xã Kỳ Khang	173
3	QH đất ở nông thôn (Trường Mầm Non cũ)	0,20		0,20				0,20	Xã Kỳ Phong	174
4	QH đất ở vùng Rây Đình thôn Phú Long	3,00		3,00				3,00	Xã Kỳ Phú	175
16	Tổng	37,45	1,45	36,00	11,18	5,40		19,42		



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**PHỤC LỤC SỐ 2. TỔNG HỢP SỐ LIỆU SAU KHI ĐIỀU CHỈNH KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		75.965,33	75.965,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	60.780,41	60.755,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.872,40	6.861,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.042,50</i>	<i>6.031,32</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	829,90	829,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.896,66	3.894,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.575,94	7.571,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.783,37	11.777,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.942,15	3.942,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25.892,60	25.890,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	480,18	480,18
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	337,11	337,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.271,35	10.300,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	280,49	280,49
2.2	Đất an ninh	CAN	2,57	2,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,43	38,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,62	120,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,31	56,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.704,13	5.718,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	1,32
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,06	55,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.059,09	1.068,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,25	24,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,66	5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,87	7,87
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	565,50	565,49

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	115,00	115,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,46	30,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,18	5,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	19,08	19,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	731,79	731,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.452,44	1.452,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.913,57	4.909,29
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Handwritten signature)